

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thông tin về Công ty

| | | |
|--------------------------------|------------|---------------------------|
| Giấy Chứng nhận | 0300584564 | ngày 24 tháng 7 năm 2017 |
| Đăng ký Doanh nghiệp số | 0300584564 | ngày 17 tháng 12 năm 2020 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 17 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

| | | |
|--------------------------|---------------------------|------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Neo Gim Siong Bennett | Chủ tịch |
| | Ông Trần Đức Hòa | Thành viên |
| | Ông Trịnh Huy Hóa | Thành viên |
| | Ông Đặng Trung Kiên | Thành viên |
| | Ông Phạm Tấn Lợi | Thành viên |

| | | |
|----------------------|-------------------------|------------|
| Ban Kiểm soát | Ông Nguyễn Phước Thoại | Trưởng ban |
| | Ông Nguyễn Hoàng Hiệp | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | Thành viên |

| | | |
|---------------------|----------------------------|---|
| Ban Giám đốc | Ông Neo Hock Tai, Schubert | Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Thanh Hải | Giám đốc Kinh doanh |
| | Bà Nguyễn Thúy Phượng | Giám đốc Tài chính (kiêm Kế toán trưởng) |

| | | |
|--------------------------------|----------------------------|---------------|
| Đại diện theo pháp luật | Ông Neo Gim Siong Bennett | Chủ tịch |
| | Ông Neo Hock Tai, Schubert | Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký
Số 606, Đường Võ Văn Kiệt,
Phường Cầu Kho, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.




Kết luận của kiểm toán viên

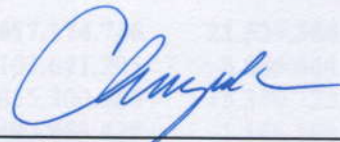
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00374-21-1




Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 105.437.599.330 | 182.251.660.440 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 7 | 73.751.927.408 | 73.177.165.027 |
| Tiền | 111 | | 23.751.927.408 | 43.177.165.027 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 50.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 50.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 50.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 10.617.174.746 | 21.529.304.654 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 8.103.641.205 | 6.846.644.801 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.855.300.986 | 15.350.722.205 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 492.863.428 | 1.166.568.521 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1.834.630.873) | (1.834.630.873) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10(a) | 17.140.572.989 | 36.299.130.477 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 17.305.708.776 | 36.527.271.202 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (165.135.787) | (228.140.725) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.927.924.187 | 1.246.060.282 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 989.149.662 | 1.246.060.282 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.711.625.482 | - |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | 227.149.043 | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 267.787.724.902 | 227.283.080.585 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 11 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 179.307.999.779 | 182.718.366.019 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 3.848.868.989 | 4.581.894.906 |
| Nguyên giá | 222 | | 59.291.929.327 | 59.156.929.327 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (55.443.060.338) | (54.575.034.421) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | 13 | 175.459.130.790 | 178.134.173.132 |
| Nguyên giá | 225 | | 179.020.927.499 | 179.020.927.499 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (3.561.796.709) | (886.754.367) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | - | 2.297.981 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.300.192.426 | 1.300.192.426 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.300.192.426) | (1.297.894.445) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 23.808.760.680 | 23.808.760.680 |
| Nguyên giá | 231 | | 23.808.760.680 | 23.808.760.680 |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 46.733.329.379 | 3.044.280.692 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 46.733.329.379 | 3.044.280.692 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 17 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.437.635.064 | 4.211.673.194 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 115.718.159 | 52.203.686 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 2.140.111.887 | 1.869.074.567 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 10(b) | 2.181.805.018 | 2.290.394.941 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 373.225.324.232 | 409.534.741.025 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 195.255.099.077 | 216.076.380.967 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 26.600.177.254 | 39.810.293.760 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 6.043.049.230 | 28.146.169.249 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 250.828.954 | 233.177.285 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 109.593.880 | 623.187.399 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1.852.191.203 | 3.125.741.676 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 3.711.751.917 | 6.491.686.561 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.176.212.156 | 1.184.531.456 |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 13.450.749.780 | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 22 | 5.800.134 | 5.800.134 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 168.654.921.823 | 176.266.087.207 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 334 | 21 | 162.579.546.823 | 168.666.168.457 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 5.955.375.000 | 7.479.918.750 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 177.970.225.155 | 193.458.360.058 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 177.970.225.155 | 193.458.360.058 |
| Vốn cổ phần | 411 | 25 | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (347.276.838) | (347.276.838) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 26 | 104.569.834.944 | 104.569.834.944 |
| (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (11.252.332.951) | 4.235.801.952 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 2.574.837.880 | 808.331.977 |
| - (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (13.827.170.831) | 3.427.469.975 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 373.225.324.232 | 409.534.741.025 |

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng



Neo Hoek Lai, Schubert
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Doanh thu bán hàng | 01 | 28 | 90.147.161.947 | 78.223.543.250 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 28 | 5.408.549.403 | 6.292.474.780 |
| Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 10 | 28 | 84.738.612.544 | 71.931.068.470 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 29 | 68.579.605.409 | 56.869.508.099 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 16.159.007.135 | 15.061.560.371 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 2.429.002.033 | 6.070.183.784 |
| Chi phí tài chính | 22 | 31 | 7.366.496.096 | 9.467.641 |
| <i>Trong đó: Chi phí tài chính</i> | 23 | | 7.364.128.146 | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 12.501.731.572 | 9.090.901.991 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33 | 11.808.141.545 | 10.354.468.568 |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (13.088.360.045) | 1.676.905.955 |
| Thu nhập khác | 31 | | 311.194.429 | 328.464.520 |
| Chi phí khác | 32 | | 1.278.078.044 | 236.484.719 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (966.883.615) | 91.979.801 |
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (14.055.243.660) | 1.768.885.756 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 35 | 42.964.491 | 42.964.491 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 35 | (271.037.320) | 128.460.000 |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (13.827.170.831) | 1.597.461.265 |
| (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu | | | | |
| (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 36 | (1.631) | 188 |

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thúy Phượng
Kế toán trưởng

Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|----------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | (14.055.243.660) | 1.768.885.756 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 3.545.366.240 | 1.207.330.463 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (34.956.250) | (29.736.373) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.423.901.833) | (6.069.184.080) |
| Chi phí lãi vay | | | 7.364.128.146 | - |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | (5.604.607.357) | (3.122.704.234) |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (4.416.530.375) | (9.130.258.584) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 19.267.147.411 | 783.669.458 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (26.614.292.805) | (23.528.755.076) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 193.396.147 | 429.180.419 |
| | | | (17.174.886.979) | (34.568.868.017) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (316.687.015) | (666.293.533) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.150.551.572) | (1.813.118.250) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (20.642.125.566) | (37.048.279.800) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định | 21 | | (31.883.945.392) | (323.399.079) |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (50.000.000.000) | (60.000.000.000) |
| Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | 100.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 3.100.833.339 | 5.246.279.970 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 21.216.887.947 | 4.922.880.891 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-------|-------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 574.762.381 | (32.125.398.909) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 73.177.165.027 | 72.520.853.571 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 7 | 73.751.927.408 | 40.395.454.662 |

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Bùi Thị Kim Chi
 Bùi Thị Kim Chi
 Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thúy Phượng
 Nguyễn Thúy Phượng
 Kế toán trưởng

Neo Hock Tai, Schubert
 Neo Hock Tai, Schubert
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a- DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán đồ uống; sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; và kinh doanh nhà và môi giới bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 292 nhân viên (1/1/2021: 268 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 19 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(ii) Nhân hiệu hàng hóa

Nhân hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tồn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Ảnh hưởng của Vi rút Corona

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của sự kiện này. Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

6. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Trong kỳ, hoạt động khác không phát sinh doanh thu cũng như các chi phí liên quan. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 55.992.221 | 10.929.518 |
| Tiền gửi ngân hàng | 23.695.935.187 | 43.166.235.509 |
| Các khoản tương đương tiền | 50.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 73.751.927.408 | 73.177.165.027 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hường lãi suất là 3,75% một năm (1/1/2021: 3,40% một năm).

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh | 2.204.622.952 | 810.197.378 |
| Công ty TNHH Bao bì Vận chuyển Sài Gòn Hà Nội | 1.044.088.750 | - |
| Liên minh Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | 654.194.334 | 2.377.142.863 |
| Các khách hàng khác | 4.200.735.169 | 3.659.304.560 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 8.103.641.205 | 6.846.644.801 |

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 268.545.180 | - |
| Các bên liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu | 50.353.380 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc | 41.330.520 | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng | 40.478.207 | - |
| Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh | 36.441.752 | - |
| Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng | 29.106.000 | - |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây | 20.374.200 | - |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số ngày quá hạn | 30/6/2021 và 1/1/2021 | | Giá trị có thể thu hồi VND |
|--|--------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|
| | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | |
| Nợ quá hạn | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thạch Thuận Thành | Hơn 5 năm | 250.657.220 | (250.657.220) | - |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Hơn 5 năm | 322.620.177 | (322.620.177) | - |
| Ông Lý Hoàng Phi | Hơn 5 năm | 155.999.833 | (155.999.833) | - |
| Các khách hàng khác | Hơn 5 năm | 1.105.353.643 | (1.105.353.643) | - |
| | | 1.834.630.873 | (1.834.630.873) | - |

10. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 8.468.989.318 | (129.948.143) | 7.223.234.481 | (192.953.081) |
| Công cụ và dụng cụ | 2.027.322.444 | (35.187.644) | 2.408.145.369 | (35.187.644) |
| Thành phẩm | 6.809.397.014 | - | 26.895.312.755 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 578.597 | - |
| | 17.305.708.776 | (165.135.787) | 36.527.271.202 | (228.140.725) |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Số dư đầu kỳ | 228.140.725 | 242.389.645 |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (63.004.938) | - |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | - | (12.559.169) |
| Số dư cuối kỳ | 165.135.787 | 229.830.476 |



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 2.551.779.199 | (369.974.181) | 2.660.369.122 | (369.974.181) |

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Số dư đầu kỳ | 369.974.181 | 397.039.615 |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | - | (17.177.204) |
| Số dư cuối kỳ | 369.974.181 | 379.862.411 |

11. Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|-----------------------------------|------------------|-----------------|
| Đặt cọc để thuê nhà xưởng dài hạn | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ | 7.960.750.637 | 40.917.550.097 | 9.815.442.003 | 463.186.590 | 59.156.929.327 |
| Tăng trong kỳ | - | 135.000.000 | - | - | 135.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 7.960.750.637 | 41.052.550.097 | 9.815.442.003 | 463.186.590 | 59.291.929.327 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.478.308.902 | 38.040.766.091 | 9.592.772.838 | 463.186.590 | 54.575.034.421 |
| Khấu hao trong kỳ | 191.345.346 | 481.319.890 | 195.360.681 | - | 868.025.917 |
| Số dư cuối kỳ | 6.669.654.248 | 38.522.085.981 | 9.788.133.519 | 463.186.590 | 55.443.060.338 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.482.441.735 | 2.876.784.006 | 222.669.165 | - | 4.581.894.906 |
| Số dư cuối kỳ | 1.291.096.389 | 2.530.464.116 | 27.308.484 | - | 3.848.868.989 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 45.520 triệu VND (1/1/2021: 44.542 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|-------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 179.020.927.499 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 886.754.367 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.675.042.342 |
| Số dư cuối kỳ | 3.561.796.709 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 178.134.173.132 |
| Số dư cuối kỳ | 175.459.130.790 |

14. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND | Nhãn hiệu hàng hóa VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---|---------------------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 1.196.192.426 | 104.000.000 | 1.300.192.426 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.196.192.426 | 101.702.019 | 1.297.894.445 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 2.297.981 | 2.297.981 |
| Số dư cuối kỳ | 1.196.192.426 | 104.000.000 | 1.300.192.426 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 2.297.981 | 2.297.981 |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 1.300 triệu VND (1/1/2021: 1.196 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 phản ánh quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Số dư đầu kỳ | 3.044.280.692 | 1.004.437.655 |
| Tăng trong kỳ | 43.689.048.687 | 323.399.079 |
| Số dư cuối kỳ | 46.733.329.379 | 1.327.836.734 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| Nhà máy | 44.183.906.879 | 1.158.358.192 |
| Các dự án khác | 2.549.422.500 | 1.885.922.500 |
| Tổng cộng | 46.733.329.379 | 3.044.280.692 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu và quyền biểu quyết | 30/6/2021 và 1/1/2021 | | |
|---|----------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| | | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô | 1.105.000 | 5,525% | 6.500.000.000 | (*) | - |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

| | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ | |
|---|--------------------------------------|-----------------|
| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
| Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam | 1.840.617.142 | 4.050.603.479 |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa | 1.190.998.600 | 3.052.751.933 |
| Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn | - | 12.678.902.828 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | - | 4.619.842.500 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.011.433.488 | 3.744.068.509 |
| | 6.043.049.230 | 28.146.169.249 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam | 1.840.617.142 | 4.050.603.479 |
| Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn | - | 12.678.902.828 |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2021 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số cần trừ/ hoàn thuế trong kỳ VND | Phân loại lại VND | 30/6/2021 VND |
|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|---|----------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 521.215.256 | 9.083.468.070 | (3.941.817.125) | (5.662.866.201) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 46.573.481 | 42.964.491 | (316.687.015) | - | 227.149.043 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 54.387.862 | 532.865.687 | (348.643.452) | (204.960.018) | - | 33.650.079 |
| Thuế nhà đất | - | 7.161.967.728 | (7.086.023.927) | - | - | 75.943.801 |
| Thuế khác | 1.010.800 | 7.308.000 | (8.318.800) | - | - | - |
| | 623.187.399 | 16.828.573.976 | (11.701.490.319) | (5.867.826.219) | 227.149.043 | 109.593.880 |

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 1.977.699.771 | 3.993.688.801 |
| Chi phí vận chuyển và bốc dỡ | 964.403.872 | 378.650.265 |
| Chi phí trích trước khác | 769.648.274 | 2.119.347.495 |
| | 3.711.751.917 | 6.491.686.561 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Nợ thuê tài chính

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|---------------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Nợ thuê tài chính | 176.030.296.603 | 168.666.168.457 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (13.450.749.780) | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 162.579.546.823 | 168.666.168.457 |

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

| | 30/6/2021 | | |
|--------------------|--|------------------------------|------------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Trong vòng một năm | 14.164.772.872 | 14.164.772.872 | - |
| Từ hai đến năm năm | 65.736.670.272 | 61.710.564.732 | 4.026.105.540 |
| Sau năm năm | 450.570.094.156 | 278.565.903.093 | 172.004.191.063 |
| | 530.471.537.300 | 354.441.240.697 | 176.030.296.603 |
| | 1/1/2021 | | |
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Trong vòng một năm | 5.947.689.088 | 5.947.689.088 | - |
| Từ hai đến năm năm | 65.736.670.272 | 65.736.670.272 | - |
| Sau năm năm | 458.787.177.940 | 290.121.009.483 | 168.666.168.457 |
| | 530.471.537.300 | 361.805.368.843 | 168.666.168.457 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|-----------------|
| | 30/6/2021 | 30/6/2020 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 5.800.134 | 1.616.107.803 |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24) | 1.660.964.072 | (141.989.419) |
| Sử dụng trong kỳ | (1.660.964.072) | (1.170.818.250) |
| | | |
| Số dư cuối kỳ | 5.800.134 | 303.300.134 |

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------------|---------------|
| | 30/6/2021 | 30/6/2020 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 7.479.918.750 | 8.281.218.750 |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (34.956.250) | - |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (1.489.587.500) | (642.300.000) |
| | | |
| Số dư cuối kỳ | 5.955.375.000 | 7.638.918.750 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND | Tổng VND |
|---|--------------------|---------------------|---------------------------------|---|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 85.000.000.000 | (347.276.838) | 104.569.834.944 | 7.448.454.558 | 196.671.012.664 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 1.597.461.265 | 1.597.461.265 |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | - | - | - | 141.989.419 | 141.989.419 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2020 | 85.000.000.000 | (347.276.838) | 104.569.834.944 | 9.187.905.242 | 198.410.463.348 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 1.830.008.710 | 1.830.008.710 |
| Cổ tức | - | - | - | (6.782.112.000) | (6.782.112.000) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 85.000.000.000 | (347.276.838) | 104.569.834.944 | 4.235.801.952 | 193.458.360.058 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | (13.827.170.831) | (13.827.170.831) |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | - | - | - | (1.660.964.072) | (1.660.964.072) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 85.000.000.000 | (347.276.838) | 104.569.834.944 | (11.252.332.951) | 177.970.225.155 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|---|-------------|----------------|-------------|----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.500.000 | 85.000.000.000 | 8.500.000 | 85.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 22.360 | 347.276.838 | 22.360 | 347.276.838 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.477.640 | 84.776.400.000 | 8.477.640 | 84.776.400.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

26. **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|--------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 865.494.000 | 865.494.000 |
| Từ hai đến năm năm | 3.461.976.000 | 3.461.976.000 |
| Sau năm năm | 25.547.520.000 | 25.980.267.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 29.874.990.000 | 30.307.737.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

| | Đơn vị | Số lượng | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|---------------------------------|--------|----------|------------------|------------|-----------------|------------|
| | | | | VND | Số lượng | VND |
| Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba | Lít | 727.513 | 10.791.130.258 | 572.106 | 8.458.681.691 | |
| | | | <hr/> | | <hr/> | |

(c) Ngoại tệ các loại

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|-------|------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | Nguyên | Tương đương | Nguyên | Tương đương |
| | tệ | VND | tệ | VND |
| ▪ USD | 17.105 | 393.288.662 | 1.050 | 24.333.437 |
| ▪ EUR | 485 | 13.938.702 | 485 | 13.938.702 |
| | | <hr/> | | <hr/> |
| | | 407.227.364 | | 38.272.139 |
| | | <hr/> | | <hr/> |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán thành phẩm | 89.685.605.887 | 77.718.035.690 |
| ▪ Doanh thu khác | 461.556.060 | 505.507.560 |
| | 90.147.161.947 | 78.223.543.250 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 5.408.549.403 | 6.292.474.780 |
| | 84.738.612.544 | 71.931.068.470 |

29. Giá vốn hàng bán

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 68.579.605.409 | 56.899.244.472 |
| ▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (29.736.373) |
| | 68.579.605.409 | 56.869.508.099 |

30. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Lãi tiền gửi | 1.318.901.833 | 3.859.184.080 |
| Cổ tức được chia | 1.105.000.000 | 2.210.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.100.200 | 999.704 |
| | 2.429.002.033 | 6.070.183.784 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Chi phí lãi vay | 7.364.128.146 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.367.950 | 9.467.641 |
| | 7.366.496.096 | 9.467.641 |

32. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Chi phí nhân viên | 6.536.711.412 | 5.399.604.565 |
| Chi phí vận chuyển | 1.841.642.227 | 1.332.621.579 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 789.398.201 | 346.112.392 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 617.471.965 | 328.882.950 |
| Chi phí quảng cáo | 1.222.411.243 | 737.793.996 |
| Chi phí bán hàng khác | 1.494.096.524 | 945.886.509 |
| | 12.501.731.572 | 9.090.901.991 |

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Chi phí nhân viên | 5.549.518.697 | 5.724.977.436 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.385.435.221 | 2.033.592.161 |
| Chi phí thuê đất | 184.507.842 | 711.110.460 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.037.198.256 | 401.968.861 |
| Chi phí quản lý khác | 2.651.481.529 | 1.482.819.650 |
| | 11.808.141.545 | 10.354.468.568 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 48.992.989.389 | 37.688.267.314 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 22.317.047.946 | 21.766.378.404 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.167.161.652 | 12.528.309.575 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 3.545.366.240 | 1.207.330.463 |
| Chi phí khác | 4.866.913.299 | 3.124.592.902 |

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | - | 42.964.491 |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước | 42.964.491 | - |
| | 42.964.491 | 42.964.491 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (271.037.320) | 128.460.000 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (228.072.829) | 171.424.491 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|--------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (14.055.243.660) | 1.768.885.756 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | (2.811.048.732) | 353.777.151 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 195.439.552 | 214.800.561 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (221.000.000) | (442.000.000) |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước | 42.964.491 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | 2.565.571.860 | 44.846.779 |
| (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (228.072.829) | 171.424.491 |

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|
| | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND |
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 7.096.435.200 | 1.419.287.040 | - | - |
| Lỗ tính thuế | 5.731.424.100 | 1.146.284.820 | - | - |
| | 13.805.057.060 | 2.565.571.860 | - | - |

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được khấu trừ VND |
|------------------|----------------------|----------------------------|
| 2026 | Chưa quyết toán | 5.731.424.100 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế bởi vì không có sự chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

36. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|---------------|
| | 30/6/2021 | 30/6/2020 |
| | VND | VND |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | (13.827.170.831) | 1.597.461.265 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--|------------------|
| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
| | 30/6/2021 | 30/6/2020 |
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | | |
| Bán hàng | 530.681.364 | 1.017.392.625 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh | | |
| Bán hàng | 10.638.200 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi | | |
| Bán hàng | 2.127.640 | - |
| Mua hàng | 127.102.500 | - |
| Các bên liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung | | |
| Bán hàng | 62.882.153 | 56.803.065 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn | | |
| Bán hàng | 105.846.875 | 113.410.437 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi | | |
| Bán hàng | 119.306.510 | 87.801.542 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc | | |
| Bán hàng | 77.619.760 | 78.418.538 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm | | |
| Bán hàng | 191.734.622 | 126.405.363 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên | | |
| Bán hàng | 87.858.900 | 38.243.520 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | | |
| Bán hàng | 63.531.740 | 61.095.992 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông | | |
| Bán hàng | 99.279.600 | 94.480.000 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--|--------------------------|
| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền Bán hàng | 79.291.800 | 76.766.796 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu Bán hàng | 90.883.800 | 84.702.253 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co Bán hàng | 77.267.000 | 65.520.000 |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây Bán hàng | 38.793.640 | 32.508.000 |
| Mua thành phẩm | 56.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô Bán hàng | - | 34.120.970 |
| Cổ tức đã nhận | 1.105.000.000 | 2.210.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng Bán hàng | 71.769.740 | 59.835.640 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây Bán hàng | 57.078.000 | 57.848.408 |
| Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân Bán hàng | 29.584.620 | 50.613.659 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam Bán hàng | 58.559.340 | 117.350.056 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội Bán hàng | - | 53.318.389 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ Bán hàng | 69.835.962 | 32.957.732 |
| Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng Bán hàng | 52.723.820 | 52.448.229 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc Bán hàng | - | 74.932.655 |
| Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh Bán hàng | 65.467.605 | 33.546.262 |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|--|---|------------------|
| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn | | |
| Bán hàng | 9.922.500 | 35.784.000 |
| Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam | | |
| Mua nguyên vật liệu | 4.271.273.683 | - |
| Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn | | |
| Mua vật liệu đóng gói | 12.120.974.934 | - |
| Thù lao và thu nhập của Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Neo Gim Siong Bennet | 62.500.000 | 60.000.000 |
| Ông Trần Đức Hòa | 66.308.969 | 82.604.815 |
| Ông Trịnh Huy Hóa | 43.750.000 | 42.000.000 |
| Ông Phạm Trung Kiên | 43.750.000 | 42.000.000 |
| Ông Phạm Tấn Lợi | 43.750.000 | 42.000.000 |
| Thù lao và thu nhập của Ban kiểm soát | | |
| Ông Nguyễn Phước Thoại | 222.962.043 | 224.302.507 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | 25.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Hiệp | 25.000.000 | 30.000.000 |
| Lương, thưởng và các phúc lợi khác của Ban Giám đốc | | |
| Ông Neo Hock Tai Schubert | 687.013.635 | 704.139.062 |
| Bà Nguyễn Thúy Phượng | 362.603.668 | 358.616.943 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | 359.612.211 | 332.040.127 |

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thúy Phượng
Kế toán trưởng

Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

